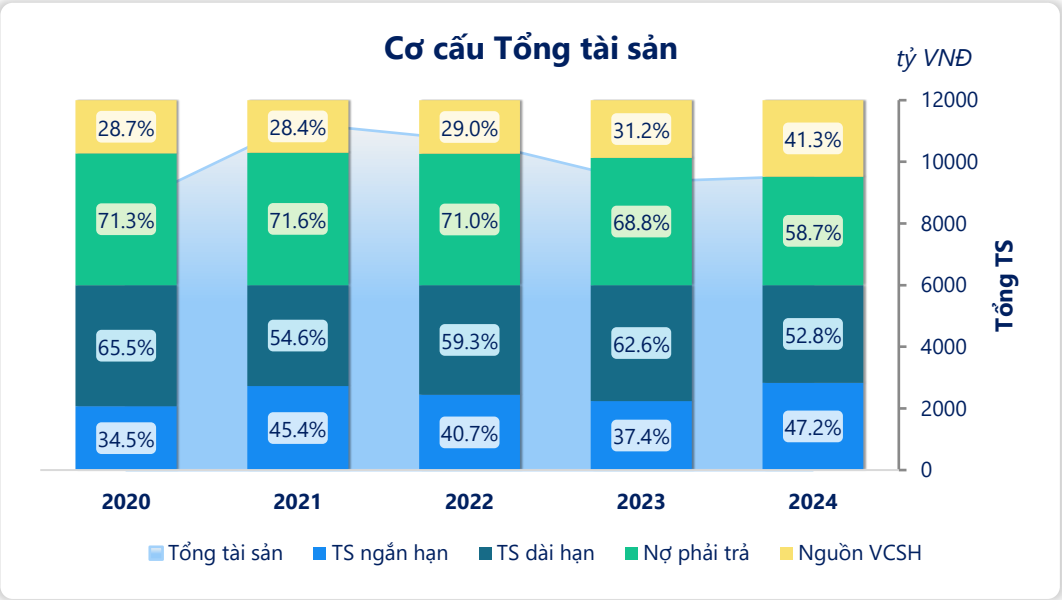
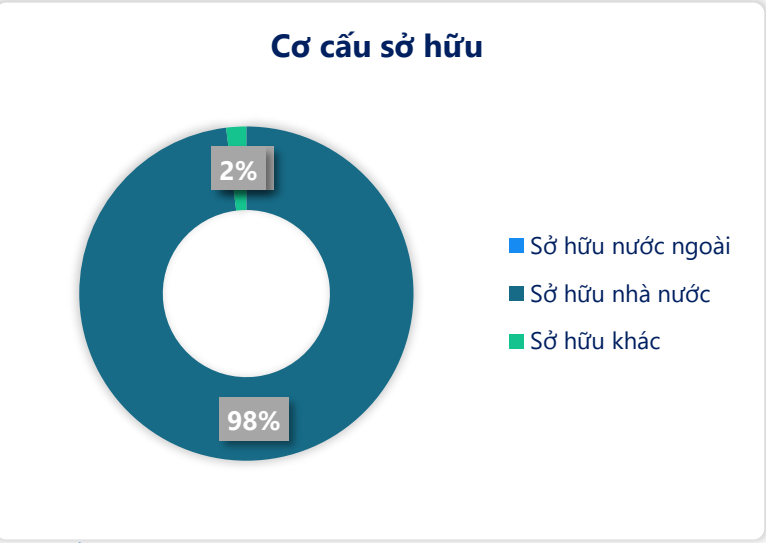


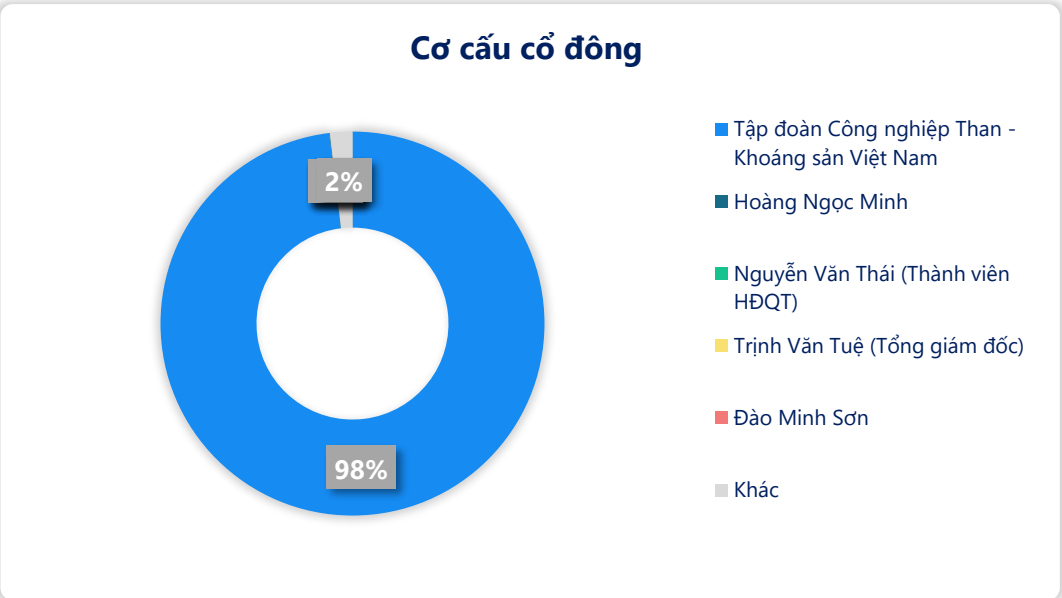
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		107,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		132,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		26,721		
SL cổ phiếu LH		200,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		109,150		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		3,946		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		21,400		
P/E		17.4		
EPS		6,145		
	YTD	1T	3T	6T
KSV		109.0%	99.6%	195.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **KSV** năm 2024 tăng trưởng **2.11%** so với năm trước, đạt **9,551** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.2% và 52.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

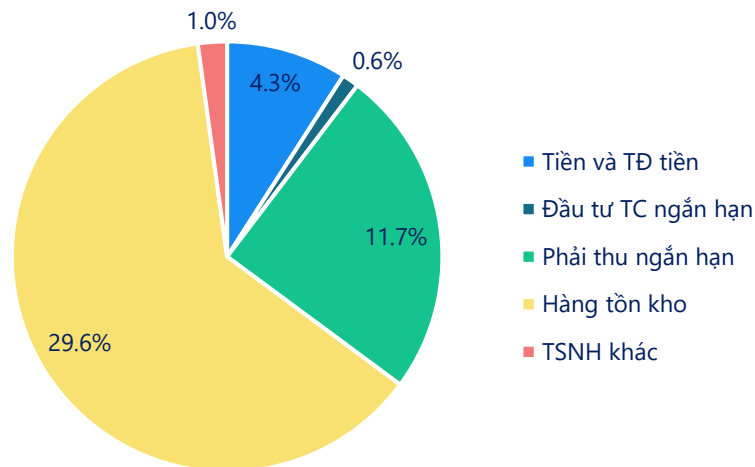
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



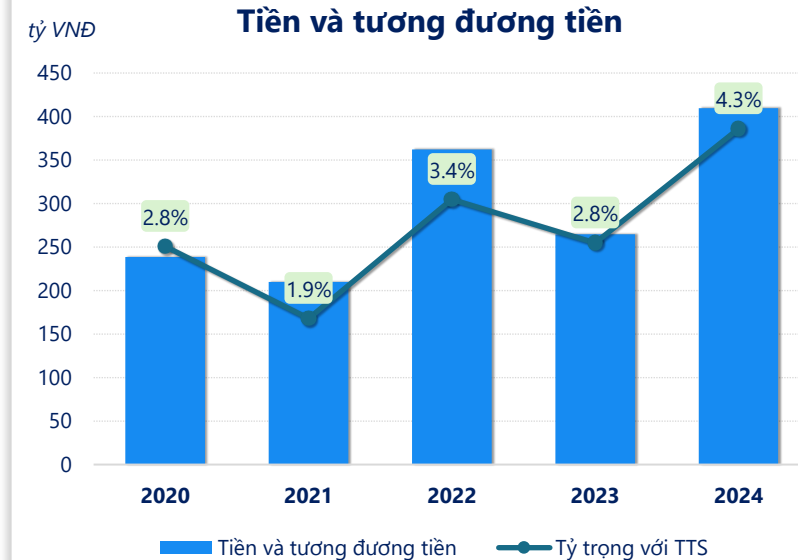
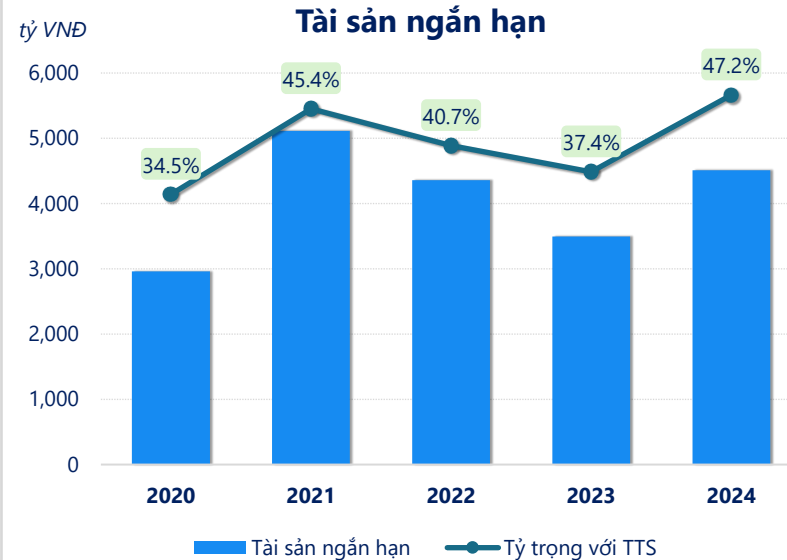
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 1.94% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam** sở hữu **98.1%**, lớn thứ 2 là Hoàng Ngọc Minh nắm giữ 0.05% và đứng thứ 3 là Nguyễn Văn Thái (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.01%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

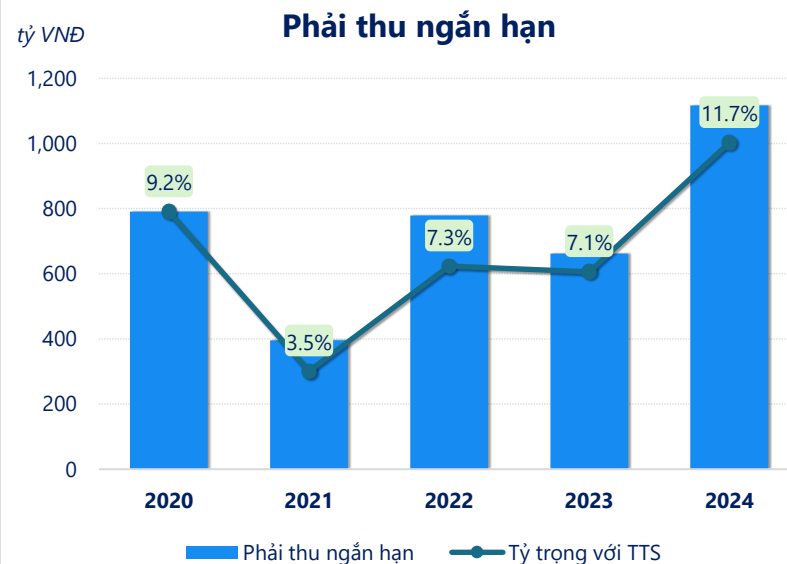


2024

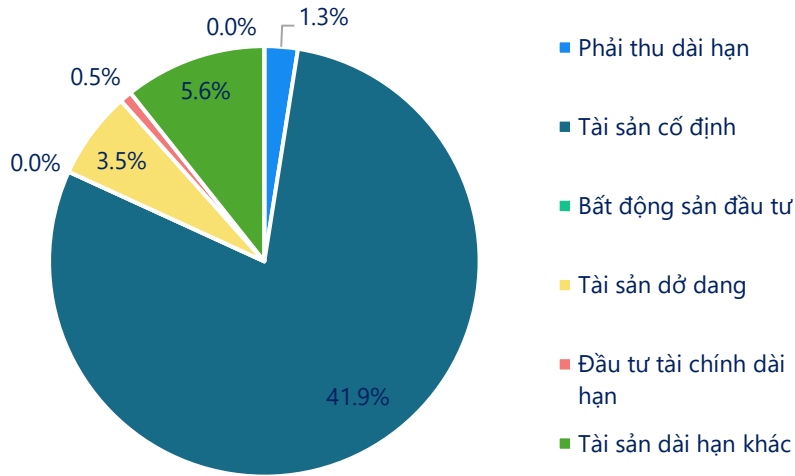


**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của KSV đạt **4,508** tỷ đồng, tăng trưởng **29.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



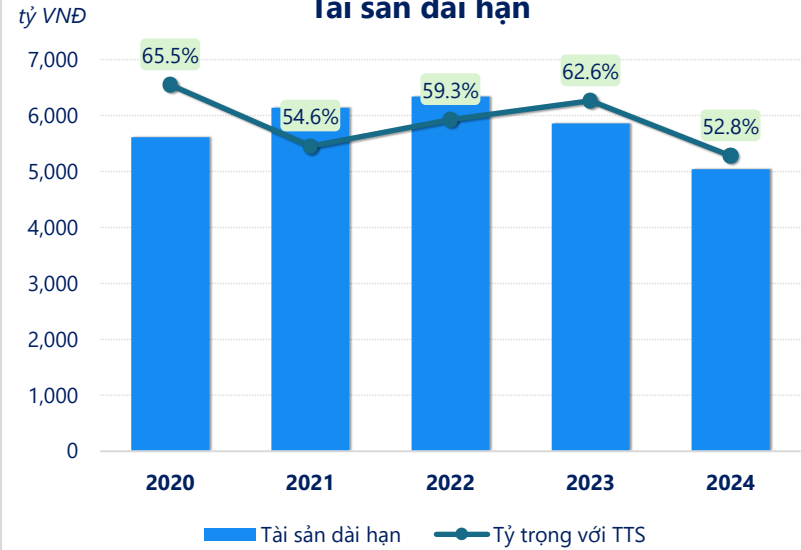
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **5,044** tỷ đồng giảm **13.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.64%.

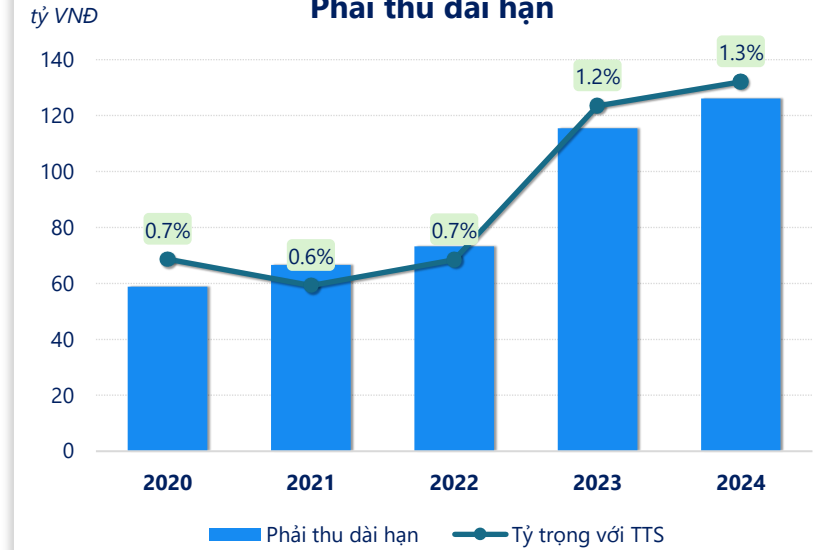
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



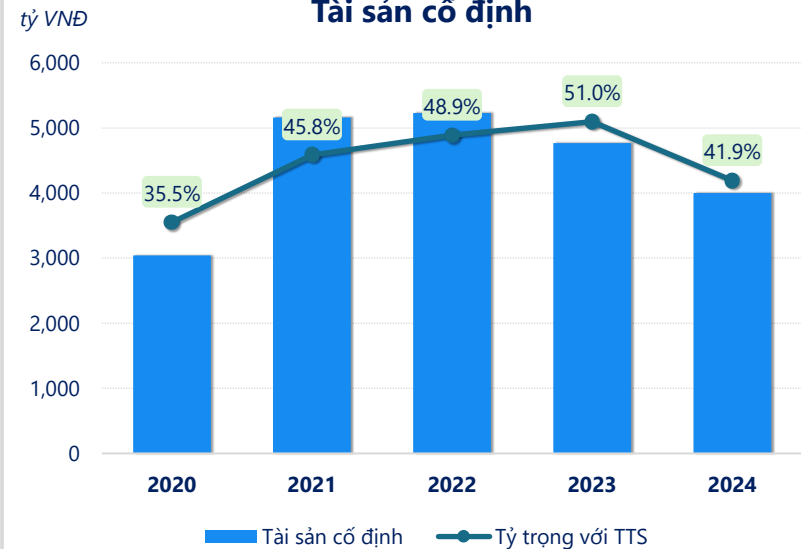
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



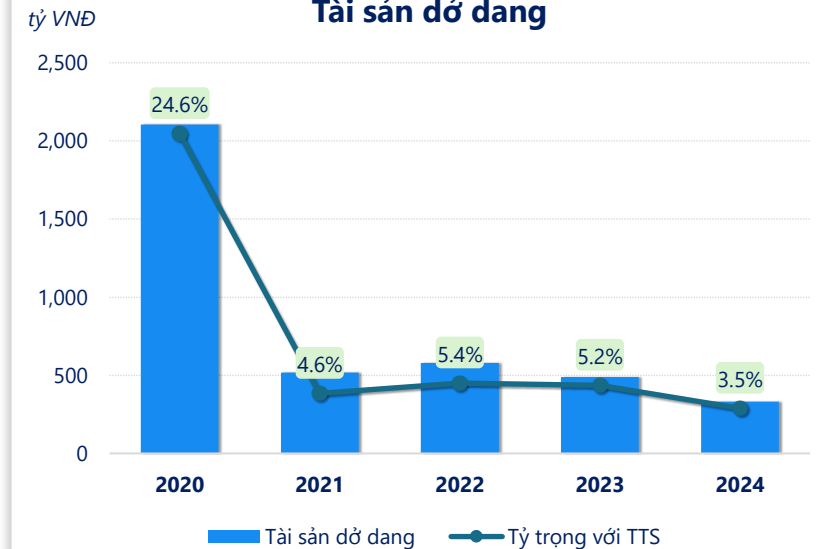
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

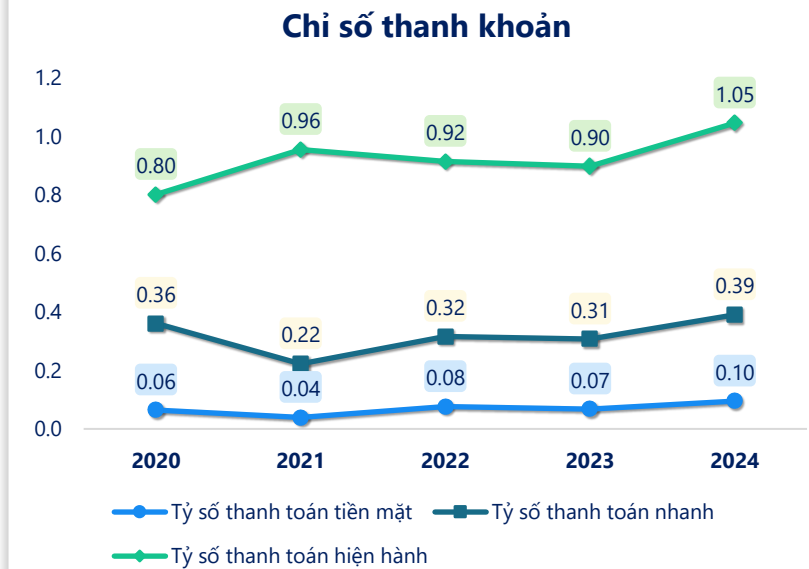
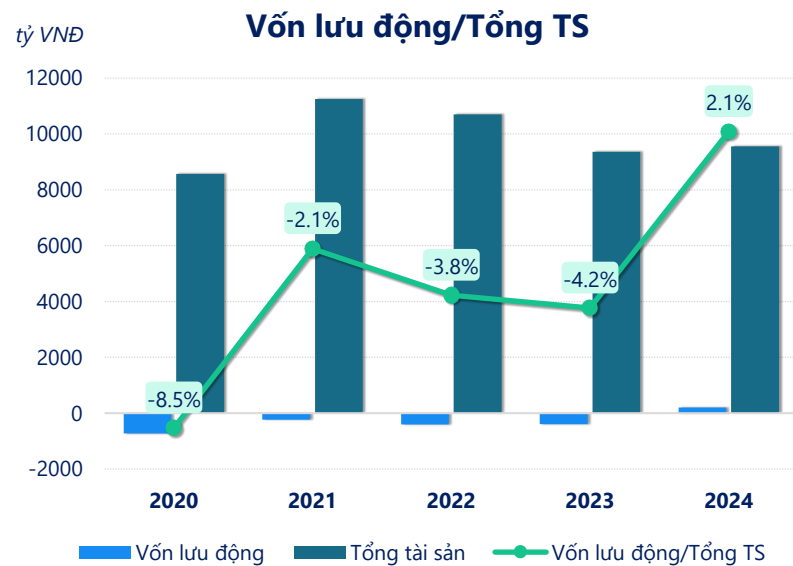
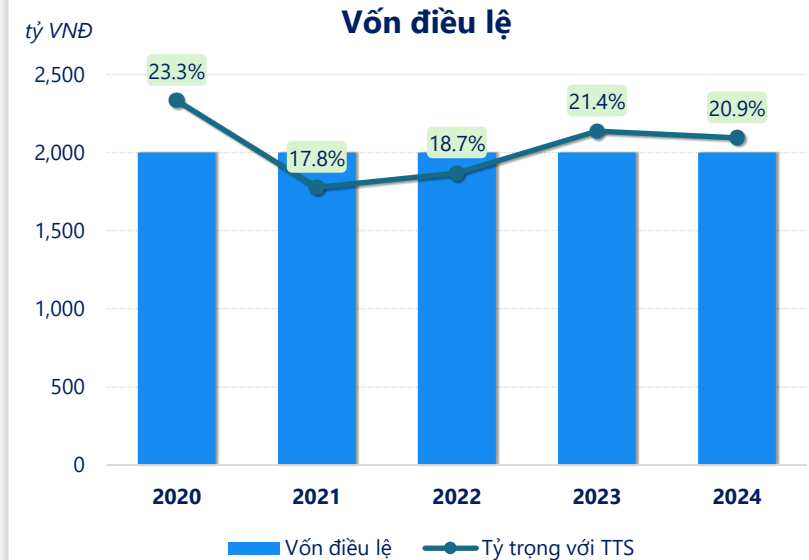
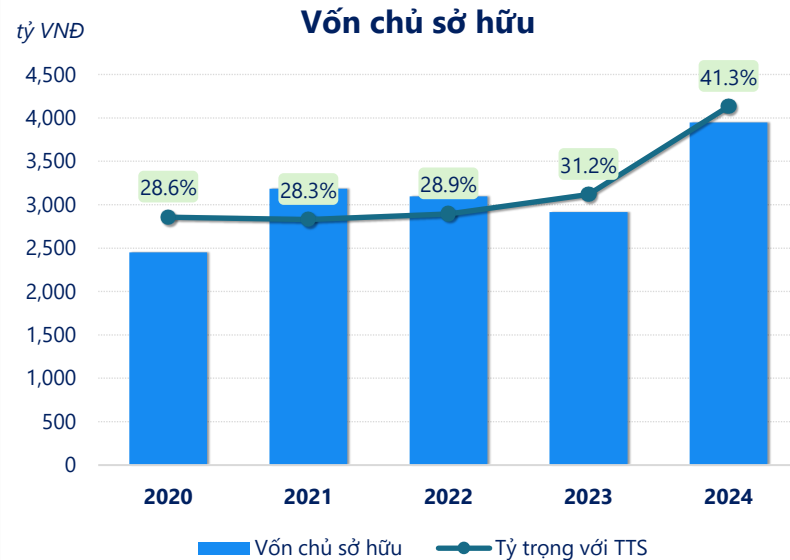
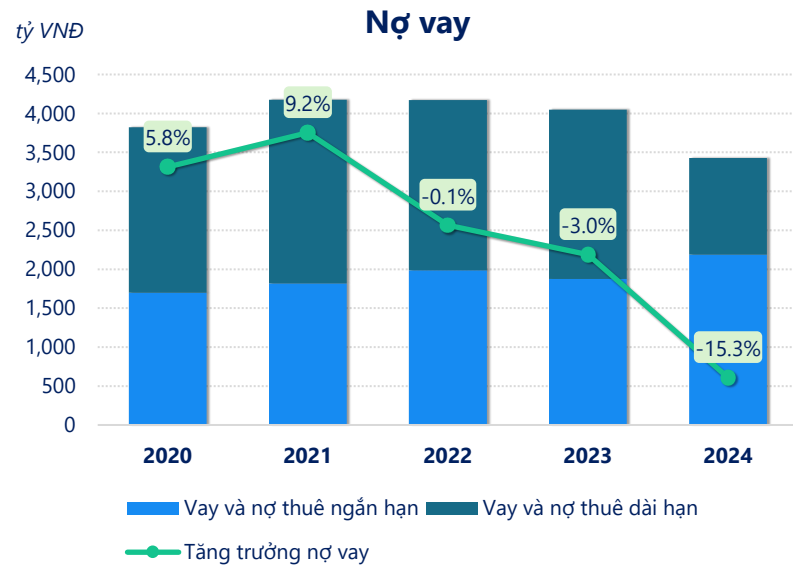


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9,551</b>	<b>9,354</b>	<b>2.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,508</b>	<b>3,496</b>	<b>29.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	410	265	54.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.1	25.0	128%
Phải thu ngắn hạn	1,117	662	68.8%
Hàng tồn kho	2,826	2,300	22.9%
Tài sản ngắn hạn khác	98.4	245	-59.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,044</b>	<b>5,858</b>	<b>-13.9%</b>
Phải thu dài hạn	126	115	9.2%
Tài sản cố định	4,001	4,767	-16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	331	490	-32.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	46.2	44.9	2.7%
Tài sản dài hạn khác	539	441	22.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,602</b>	<b>6,433</b>	<b>-12.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,309</b>	<b>3,892</b>	<b>10.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,187	1,875	16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,100	994	10.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,294</b>	<b>2,541</b>	<b>-49.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,242	2,172	-42.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,949</b>	<b>2,921</b>	<b>35.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,946</b>	<b>2,916</b>	<b>35.3%</b>
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>2.71</b>	<b>5.12</b>	<b>-47.2%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6,163</b>	<b>7,991</b>	<b>12,251</b>	<b>11,912</b>	<b>13,251</b>
Giá vốn hàng bán	5,211	6,040	11,127	10,789	10,726
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>952</b>	<b>1,952</b>	<b>1,124</b>	<b>1,123</b>	<b>2,524</b>
Doanh thu HĐTC	45.3	14.1	6.82	9.90	8.47
Chi phí TC	228	195	359	367	258
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>222</b>	<b>194</b>	<b>299</b>	<b>337</b>	<b>242</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	62.0	56.9	86.0	77.2	113
Chi phí QLDN	462	560	399	419	613
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>245</b>	<b>1,154</b>	<b>287</b>	<b>270</b>	<b>1,548</b>
Lợi nhuận khác	-2.05	-10.0	-39.4	-36.0	-50.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>243</b>	<b>1,144</b>	<b>247</b>	<b>234</b>	<b>1,498</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>205</b>	<b>958</b>	<b>202</b>	<b>160</b>	<b>1,171</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>157</b>	<b>697</b>	<b>104</b>	<b>134</b>	<b>1,229</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	260	1,198	904	714	1,053
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-324	-1,517	-696	-658	-281
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	104	290	-55.4	-153	-628
Tiền đầu kỳ	198	239	210	362	265
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>40.4</b>	<b>-28.8</b>	<b>152</b>	<b>-97.4</b>	<b>145</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	239	210	362	265	410